

PHỤ LỤC I

Ban hành kèm theo Quyết định số ngày / /2026 của UBND thành phố Hà Nội

BẢNG 1 - Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI CHỖ XUỐNG

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tại QĐ 6431/QĐ-UBND hoặc 2236/QĐ-UBND (VNĐ)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BMW	Z4 SDRIVE20I (HF11)	2	2	2.996.500.000	2.716.000.000
2	BMW	430I (61AV)	2	4	2.561.000.000	2.331.000.000
3	CADILLAC	ESCALADE ESV PREMIUM LUXURY	3	7		7.157.000.000
4	FORD	EVEREST (TEKFB041716)	2,3	7		1.629.000.000
5	FORD	EVEREST (TEK7452B725)	2	7		1.343.000.000
6	FORD	EVEREST (TEKE9057539)	2	7		1.209.000.000
7	GEELY	MONJARO PREMIUM (KX11-A3)	2	5		1.149.000.000
8	GEELY	EX5 EM-I MAX (P145)	1,5	5		909.000.000
9	GEELY	EX5 EM-I PRO (P145)	1,5	5		789.000.000
10	HONDA	CR-V E:HEV RS (RS-RS588TJN)	2	5		1.250.000.000
11	HONDA	CR-V E:HEV LX (LXRS587TEN)	2	5		1.170.000.000
12	HONDA	CIVIC RS (FE168TG)	1,5	5		889.000.000
13	HONDA	HR-V FHEV E:HEV RS (RV589TEN)	1,5	5		835.000.000
14	HONDA	HR-V L (RV388TEN)	1,5	5		750.000.000
15	HONDA	HR-V G (RV386TLN)	1,5	5		699.000.000
16	HYUNDAI	CRETA (I7W5D661V D D4B4)	1,5	5	551.000.000	517.222.000
17	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V G G360)	1,5	7		595.000.000
18	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V G G371)	1,5	7		552.000.000
19	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR DYNAMIC HSE PHEV (LY)	2	5		4.839.000.000
20	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR AUTOBIOGRAPHY (LY)	2	5		5.366.000.000
21	LAND ROVER	DEFENDER S (LE)	3	7	5.579.000.000	5.319.000.000
22	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY (L1)	3	5	8.493.000.000	7.489.000.000
23	LEXUS	RX350H LUXURY CE (AALH15L-AWXGB)	2,5	5	4.340.000.000	4.140.000.000
24	LEXUS	RX350H PREMIUM CE (AALH15L-AWXGB)	2,5	5	3.510.000.000	3.350.000.000
25	MITSUBISHI	XFORCE P1 LUX (GR1WXTGGLVVT)	1,5	5		665.000.000
26	PORSCHE	CAYENNE COUPE BLACK EDITION (9YBDI1)	3	5		6.525.000.000
27	SKODA	OCTAVIA (PV36YD)	2	5		1.560.000.000
28	SUBARU	FORESTER 2.0I-S ES (SK7BLNL)	2	5	933.700.000	820.800.000
29	SUBARU	FORESTER 2.0I-L ES (SK7BLLL)	2	5	884.000.000	773.300.000
30	SUBARU	SUBARU OUTBACK 2.5I-T EYESIGHT AWD CVT (BT9ELEL)	2,5	5	1.732.200.000	1.505.750.000
31	SUBARU	CROSSTREK 2.0I-S EYESIGHT AWD CVT (GU7BLPL)	2	5		964.000.000
32	SUBARU	SUBARU BRZ 2.4 EYESIGHT RWD 6AT (ZD8ELE7)	2,4	4		1.629.000.000
33	SUBARU	SUBARU BRZ 2.4 EYESIGHT RWD 6MT (ZD8ELE8)	2,4	4		1.539.000.000
34	VOLKSWAGEN	TERAMONT PRO (DG13BT)	2	7		2.888.000.000
35	MERCEDES-BENZ	V 300 AMG (447815)	2	7		3.999.000.000
36	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-MAYBACH S 450 (V1) (223961)	3	4		8.279.000.000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Số loại/ Tên thương mại/ Tên thương mại (Mã kiểu loại)]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
37	BMW	IX3 (41DU)	5	2.445.000.000
38	BYD	BYD DOLPHIN (EM2E-4)	5	569.000.000
39	GEELY	EX2 MAX (E22H)	5	499.000.000
40	GEELY	EX2 PRO (E22H)	5	459.000.000
41	MINI	COUNTRYMAN SE ALL4 (51GA)	5	2.943.000.000
42	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-MAYBACH EQS 680 SUV (296955)	4	7.990.000.000
43	MERCEDES-BENZ	EQE 500 4MATIC (SUV) (V1) (294622)	5	3.669.000.000

Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống dẫn xuất lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tại QĐ 6431/QĐ-UBND hoặc 2236/QĐ-UBND (VNĐ)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BMW	320I 35FV-01	2,0	5	1.651.000.000	1.459.000.000
2	HONDA	CR-V L (L-RS384TENX)	1,5	7		1.099.000.000
3	HONDA	CR-V G (G-RS382TENX)	1,5	7		1.039.000.000
4	HYUNDAI	ACCENT BN7I 1.5 MT STANDARD	1,5	5	432.600.000	398.110.000
5	HYUNDAI	PALISADE R2.2 SPECIAL 7S	2,2	7	1.415.900.000	1.238.000.000
6	HYUNDAI	PALISADE R2.2 PREMIUM 7S	2,2	7	1.485.000.000	1.332.399.000
7	HYUNDAI	PALISADE R2.2 PREMIUM	2,2	6	1.589.000.000	1.360.952.000
8	HYUNDAI	PALISADE R2.2 SPECIAL	2,2	6	1.479.000.000	1.246.666.000
9	KIA	CARENS KY 1.5G CVT FL7-01	1,5	7	654.000.000	619.000.000
10	KIA	CARNIVAL KA4 PE 1.6 A HEV/7S	1,6	7		1.779.000.000
11	KIA	CARNIVAL KA4 PE 1.6 A HEV-01/7S	1,6	7		1.599.000.000
12	KIA	SELTOS SP2I PE 15G CVT FH5-01	1,5	5		519.000.000
13	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5-03	1,5	5	608.900.000	575.000.000
14	KIA	SOLUTO AB 1.4G MT FL5	1,4	5	341.000.000	319.000.000
15	MAZDA	323 (BJ10M2MH)	1,6	5		420.000.000
16	PEUGEOT	2008 PCJHN6	1,2	5		782.000.000
17	MAZDA	3 BC2HAA	1,5	5	645.000.000	585.000.000
18	MAZDA	CX-3 DK2WAA	1,5	5	549.000.000	519.000.000
19	MAZDA	CX-3 DK2WAA-01	1,5	5	579.000.000	549.000.000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Số loại/ Tên thương mại/ Tên thương mại (Mã kiểu loại)]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
20	VINFAST	VF 7 PLUS N5CF01	5	909.000.000
21	VINFAST	VF 3 94KL06	4	299.000.000
22	VINFAST	VF 5 PLUS S5EJ06	5	529.000.000
23	VINFAST	HERIO GREEN S5EJ05	5	499.000.000
24	VINFAST	VF 8 PLUS U5AA05	5	1.199.000.000